

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 146/2021/DS-PT
Ngày 21-10-2021
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Duyên Hằng

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Trung Dũng
Bà Đinh Thị Mộng Tuyết

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Hoàng – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:
Bà Trần Thị Phước – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 14 và ngày 21 tháng 10 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 151/2021/TLPT-DS ngày 02 tháng 6 năm 2021 về việc “tranh chấp về thừa kế tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2021/DS-ST ngày 06 tháng 4 năm 2021 của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 181/2021/DS-PT ngày 17 tháng 8 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Võ Thị Mai X, sinh năm 1944; địa chỉ: Đường 2/9, khu phố 3, phường M, thị xã B, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Ngô Thanh Th, sinh năm 1995; địa chỉ thường trú: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh; địa chỉ liên hệ: Số 334, đại lộ B, khu phố 2, phường M, thị xã B, tỉnh Bình Dương (giấy ủy quyền ngày 07/01/2020).

- *Bị đơn:* Bà Trần Thị Minh T, sinh năm 1982; địa chỉ: Đường 2/9, khu phố 3, phường M, thị xã B, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Lâm Thành V, sinh năm 1977; địa chỉ thường trú: Số 87, đường L, Phường C, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (hợp đồng ủy quyền ngày 15/4/2021).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Cháu Nguyễn Trần Minh Q, sinh ngày 08/10/2005;
2. Cháu Nguyễn Trần Quang V1, sinh ngày 17/3/2008;

Cùng địa chỉ: Đường 2/9, khu phố 3, phường M, thị xã B, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của cháu Q và cháu V1: Bà Trần Thị Minh T, sinh năm 1982 (mẹ ruột).

- *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Trần Thị Minh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 10/01/2020, các đơn sửa đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện và lời khai trong quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn bà Võ Thị Mai X trình bày:

Về quan hệ nhân thân:

Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1944, chết ngày 03/01/2019. Cha của ông B là cụ Phạm Văn X1 (liệt sỹ, hy sinh trước năm 1947), mẹ của ông B là cụ Nguyễn Thị C, chết ngày 29/8/2003. Ông B có vợ là bà Võ Thị Mai X, hai người có 01 con chung là ông Nguyễn Quang G, sinh năm 1976, chết ngày 17/8/2012. Ông G có vợ là bà Trần Thị Minh T (bị đơn) và 02 con là cháu Nguyễn Trần Minh Q và cháu Nguyễn Trần Quang V1. Ngoài ra, ông B với bà X và ông G không có người con riêng, con nuôi nào khác. Ông B chết không để lại di chúc.

Về di sản: Quá trình chung sống, ông B và bà X tạo lập được các tài sản sau:

- Thừa đất số 328, 329, 330, 331, 332, 333, tờ bản đồ số 52, diện tích 2.125,9m², đã được Ủy ban nhân dân (viết tắt UBND) huyện (nay là thị xã) B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt GCNQSDĐ) số AM565722, số vào sổ H02071 ngày 03/11/2008 đứng tên ông Nguyễn Văn B.

- Thừa đất số 121, 122, 123, 144, 145, 146, 147, 188, tờ bản đồ số 52, diện tích 3.790,3m², đã được UBND huyện (nay là thị xã) B cấp GCNQSDĐ số AM565723, số vào sổ H02072 ngày 03/11/2008 đứng tên ông Nguyễn Văn B.

- Thừa đất số 183, 232, 234, 236, 278, 279, 280, 281, tờ bản đồ số 52, diện tích 3.409,8m², đã được UBND huyện (nay là thị xã) B cấp GCNQSDĐ số AM565724, số vào sổ H02073 ngày 03/11/2008 đứng tên ông Nguyễn Văn B.

- Thừa đất số 282, 283, 284, 285, 286, 324, 326, 327, tờ bản đồ số 52, diện tích 3.145,1m², đã được UBND huyện (nay là thị xã) B cấp GCNQSDĐ số AM565725, số vào sổ H02074, ngày 03/11/2008 đứng tên ông Nguyễn Văn B.

- Thừa đất số 389, tờ bản đồ số 52, diện tích 19.048,6m², đã được UBND huyện (nay là thị xã) B cấp GCNQSDĐ số CB949641, số vào sổ CH12796 ngày 24/5/2016 đứng tên ông Nguyễn Văn B.

- Thừa đất số 433 (cập nhật biến động ngày 17/01/2012 là thửa 1061), tờ bản đồ số 52, diện tích 15.730m², đã được UBND huyện (nay là thị xã) B cấp GCNQSDĐ số AB952121, sổ vào sổ H00310, ngày 05/5/2005 đứng tên hộ ông Nguyễn Văn B. Trên đất có 01 căn nhà cấp 4, mái che do vợ chồng ông B, bà X xây dựng năm 2014; cây cao su do bà X trồng khoảng năm 2004-2005.

Tất cả các thửa đất nêu trên đều tọa lạc tại khu phố 3, phường M, thị xã B, tỉnh Bình Dương và có nguồn gốc do ông B, bà X khai phá từ năm 1975, sử dụng ổn định, lâu dài cho đến nay.

Bà X khởi kiện yêu cầu phân chia thừa kế theo quy định của pháp luật, yêu cầu được chia bằng hiện vật diện tích đất tương ứng với kỹ phần mà bà X được hưởng.

Ngày 29/01/2021, bà X rút yêu cầu khởi kiện đối với các thửa đất số 328, 329, 330, 331, 332, 333, 121, 122, 123, 144, 145, 146, 147, 188, 183, 232, 234, 236, 278, 279, 280, 281, 282, 283, 284, 285, 286, 324, 326, 327 và 389, tờ bản đồ số 52.

Ngày 01/3/2021, bà X khởi kiện bổ sung yêu cầu chia di sản thừa kế đối với tài sản gắn liền với thửa đất số 1061 là nhà ở và cây cao su, bà X yêu cầu chia thừa kế là căn nhà cấp 4, mái che; đối với cây cao su, đây là tài sản riêng của bà X, bà X yêu cầu cháu Q và V1 phải hoàn trả giá trị cây trồng gắn liền với diện tích đất chia cho các cháu.

Bị đơn bà Trần Thị Minh T trình bày:

Về quan hệ huyết thống: Bà T thống nhất trình bày của nguyên đơn. Bà T tự nguyện chung sống và kết hôn với ông G, đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn M vào ngày 09/3/2005.

Về nguồn gốc tài sản tranh chấp: Đất có nguồn gốc của ông bà để lại cho ông B. Trong 06 phần đất đang tranh chấp thì có 04 phần đất ruộng, 02 phần đất trồng cao su. Khi bà T về làm dâu, trên phần đất ruộng có 01 căn nhà cấp 4. Vợ chồng bà T sống cùng cha mẹ chồng (bà X, ông B) trong căn nhà cấp 4 đó. Năm 2013, ông B, bà X xây nhà cấp 4 trên diện tích đất 15.730m², thuộc thửa số 1061 và chuyển đến đó sống cho đến nay, nguồn tiền ở đâu có để xây nhà thì bà T không rõ.

Đối với cây cao su trồng trên thửa đất số 1061: Năm 2004, ông B, bà X bỏ vốn mua cây giống, phân, mướn công đào lỗ; còn vợ chồng ông G, bà T trông coi việc trồng và chăm sóc cây. Năm 2012, bắt đầu thu hoạch mủ, bà T trực tiếp cạo mủ, bà X trả tiền công 200.000 đồng/01 ngày cạo mủ, lượng mủ thu được bà X bán và sử dụng số tiền này, không chia cho bà T.

Nay bà X khởi kiện yêu cầu phân chia di sản thừa kế, bà T không đồng ý vì đây là tài sản của ông B (ông nội) để lại cho hai cháu (Q, V1).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cháu Nguyễn Trần Minh Q và Nguyễn Trần Quang V1 do bà Trần Thị Minh T đại diện trình bày:

Không đồng ý chia thừa kế vì tài sản đang tranh chấp là tài sản của ông nội (ông B) và cha (ông G) để lại cho các cháu.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2021/DS-ST ngày 06 tháng 4 năm 2021, Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Dương, đã quyết định:

Căn cứ Điều 147, Điều 165, Điều 235, khoản 2 Điều 244, Điều 266, Điều 271, Điều 273 và Điều 483 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 102, Điều 212, Điều 213, Điều 613, khoản 1 Điều 651, Điều 652 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 2 của Luật Người cao tuổi năm 2009; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 6 Điều 15, khoản 4 Điều 26, khoản 1 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Võ Thị Mai X đối với bị đơn bà Trần Thị Minh T về việc tranh chấp về thừa kế tài sản.

Phân chia di sản thừa kế và quyền quản lý, sử dụng đất của các thành viên hộ gia đình đối với diện tích 15.684,1m² thuộc thửa số 1061, tờ bản đồ số 52 và nhà ở, công trình phụ, cây trồng gắn liền với đất như sau:

- Cụ Võ Thị Mai X được quản lý, sử dụng 10.351,5m²; trong đó: 9.625,1m² đất trồng cây lâu năm, 100m² đất ở đô thị, 626,4m² đất hành lang an toàn đường bộ (ký hiệu A trên sơ đồ kèm theo) và sở hữu các tài sản gắn liền với đất: 01 căn nhà cấp 4, diện tích 197m², kết cấu: Tường gạch xây tô, mái tole, nền gạch men, tường ốp gạch men cao 1,4m; 01 mái che diện tích 75m², kết cấu: Cột sắt, mái tole, nền xi măng; 408 cây cao su.

- Cháu Nguyễn Trần Minh Q được quản lý, sử dụng 2.352,6m²; trong đó: 2.204,6m² đất trồng cây lâu năm, 148m² thuộc hành lang an toàn đường bộ (ký hiệu B trên sơ đồ kèm theo) và sở hữu: 109 cây cao su gắn liền với đất được chia (trị giá: 45.780.000 đồng); 53.937.500 đồng giá trị nhà ở, mái che.

Khấu trừ giá trị nhà ở, mái che (53.937.500 đồng) và giá trị cây cao su (33.810.000 đồng) cháu Q được chia với giá trị cây cao su gắn liền với đất; bà X có trách nhiệm hoàn trả cho cháu Q: (53.937.500 đồng + 33.810.000 đồng) - 45.780.000 đồng = 41.967.500 đồng (bốn mươi một triệu chín trăm sáu mươi bảy nghìn năm trăm đồng).

- Cháu Nguyễn Trần Quang V1 được quản lý, sử dụng 2.352,6m²; trong đó: 2.215,1m² đất trồng cây lâu năm, 137,5m² thuộc hành lang an toàn đường bộ (ký hiệu C trên sơ đồ kèm theo) và sở hữu: 114 cây cao su gắn liền với đất được chia (trị giá: 47.880.000 đồng); 53.937.500 đồng giá trị nhà ở, mái che.

Khấu trừ giá trị nhà ở, mái che (53.937.500 đồng) và giá trị cây cao su (33.810.000 đồng) cháu V1 được chia với giá trị cây cao su gắn liền với đất; bà X có trách nhiệm hoàn trả cho cháu V1: (53.937.500 đồng + 33.810.000 đồng) - 47.880.000 đồng = 39.867.500 đồng (ba mươi chín triệu tám trăm sáu mươi bảy nghìn năm trăm đồng).

- Bà Trần Thị Minh T được quản lý, sử dụng 627,4m²; trong đó: 577,4m² đất trồng cây lâu năm, 50m² thuộc hành lang an toàn đường bộ (ký hiệu D trên sơ đồ kèm theo) và sở hữu 13 cây cao su gắn liền với đất được chia (trị giá 5.460.000 đồng).

Khấu trừ giá trị cây cao su (32.457.600 đồng) được chia với giá trị cây cao su gắn liền với đất; bà X có trách nhiệm hoàn trả cho bà T: 32.457.000 đồng – 5.460.000 đồng = 26.997.600 đồng (hai mươi sáu triệu chín trăm chín mươi bảy nghìn sáu trăm đồng).

Thửa đất số 1061, tờ bản đồ số 52, diện tích 15.684,1m², tọa lạc tại khu phố 3, phường M, thị xã B, tỉnh Bình Dương, đã được UBND huyện (nay là thị xã) B cấp GCNQSDĐ số AB952121, sổ vào sổ H00310, ngày 05/5/2005 đứng tên hộ ông Nguyễn Văn B (cập nhật biến động lần 01 ngày 13/12/2011, lần 02 ngày 17/01/2012, lần 03 ngày 01/8/2013, lần 04 ngày 14/01/2019).

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Võ Thị Mai X đối với bị đơn bà Trần Thị Minh T về việc yêu cầu phân chia di sản thừa kế đối với các thửa đất số: 328, 329, 330, 331, 332, 333, 121, 122, 123, 144, 145, 146, 147, 188, 183, 232, 234, 236, 278, 279, 280, 281, 282, 283, 284, 285, 286, 324, 326, 327 và 389, tờ bản đồ số 52, tọa lạc tại phường M, thị xã B, tỉnh Bình Dương.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, trách nhiệm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi có bản án sơ thẩm, ngày 20/4/2021 bị đơn bà Trần Thị Minh T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết phân chia di sản của ông Nguyễn Văn B đối với thửa số 1061, tờ bản đồ số 52, diện tích đo đạc thực tế 15.684,1m² thành 02 phần, bà X được hưởng ½ diện tích đất, nhà và tài sản trên đất, ½ diện tích đất, nhà và tài sản trên đất còn lại chia thành 04 phần gồm bà X, bà T, cháu Q, cháu V1; yêu cầu chia các tài sản còn lại do ông B đứng tên gồm: Diện tích đất 2.125,9m² thuộc thửa số 328, 329, 330, 331, 332, 333, tờ bản đồ số 52; diện tích đất 3.790,3m² thuộc thửa số 121, 122, 123, 144, 145, 146, 147, 188, tờ bản đồ số 52; diện tích đất 3.409,8m² thuộc thửa số 183, 232, 234, 236, 278, 279, 280, 281, tờ bản đồ số 52; diện tích đất 3.145,1m² thuộc thửa số 282, 283, 284, 285, 286, 324, 326, 327, tờ bản đồ số 52; diện tích đất 19.048,6m² thuộc thửa số 389, tờ bản đồ số 52 và các tài sản gắn liền với các thửa đất trên, cụ thể bà X được ½ diện tích đất và cây trồng vật kiến trúc trên đất, ½ diện tích đất và cây trồng vật kiến trúc trên đất còn lại chia làm 04 phần gồm bà X, bà T, cháu Q, cháu V1.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; người đại diện hợp pháp của bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng tại Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung:

Ngày 29/01/2021, bà X rút yêu cầu khởi kiện đối với diện tích đất 2.125,9m² thuộc thửa số 328, 329, 330, 331, 332, 333, tờ bản đồ số 52; diện tích đất 3.790,3m² thuộc thửa số 121, 122, 123, 144, 145, 146, 147, 188, tờ bản đồ số 52; diện tích đất 3.409,8m² thuộc thửa số 183, 232, 234, 236, 278, 279, 280, 281, tờ bản đồ số 52; diện tích đất 3.145,1m² thuộc thửa số 282, 283, 284, 285, 286, 324, 326, 327, tờ bản đồ số 52; diện tích đất 19.048,6m² thuộc thửa số 389, tờ bản đồ số 52, Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ yêu cầu khởi kiện đối với các phần đất này là đúng pháp luật; bị đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chia các phần đất nêu trên là không có cơ sở.

Về di sản: Tòa án cấp sơ thẩm xác định thửa đất số 1061 (trước đây là thửa 433), tờ bản đồ số 52, ông G có 20% diện tích đất, còn lại 40% là của ông B, 40% là của bà X và chia cho các thừa kế của ông B, ông G là phù hợp; về nhà, mái che là của ông B, bà X xây dựng, xác định 1/2 nhà, mái che là di sản của ông B và chia cho thừa kế của ông B là phù hợp; cây cao su trên đất, Tòa án cấp sơ thẩm xác định quyền sở hữu của ông B, bà X mỗi người được sở hữu 40% giá trị cây cao su; bà T, ông G mỗi người được sở hữu 10% giá trị cây cao su, xét cây cao su trồng năm 2004 – 2005, đều có công sức của ông B, bà X, ông G, bà T. Đề nghị chấp nhận một phần kháng cáo, sửa bản án sơ thẩm xác định quyền sở hữu cây trồng là bằng nhau.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Tại đơn khởi kiện ngày 10/01/2020, nguyên đơn bà X khởi kiện yêu cầu phân chia tài sản của bà X, di sản của ông Nguyễn Văn B đối với các phần đất, cụ thể:

+ Diện tích đất 2.125,9m² thuộc thửa số 328, 329, 330, 331, 332, 333; tờ bản đồ 52, tại phường M, thị xã B, tỉnh Bình Dương; yêu cầu được chia 1.954m².

+ Diện tích 3.790,3m² thuộc thửa số 121, 122, 123, 144, 145, 146, 147, 188, tờ bản đồ số 52, tại phường M, thị xã B, tỉnh Bình Dương; yêu cầu được chia 2.842m².

+ Diện tích 3.409,8m² thuộc thửa số 183, 232, 234, 236, 278, 279, 280, 281, tờ bản đồ số 52, tại phường M, thị xã B, tỉnh Bình Dương; yêu cầu được chia 2.557m².

+ Diện tích 3.145,1m² thuộc thửa số 282, 283, 284, 285, 286, 324, 326, 327, tờ bản đồ số 52, tại phường M, thị xã B, tỉnh Bình Dương; yêu cầu được chia 2.358m².

+ Diện tích 19.048,6m² thuộc thửa số 389, tờ bản đồ số 52, tại phường M, thị xã B, tỉnh Bình Dương; yêu cầu được chia 14.286m².

Ngày 29/01/2021, nguyên đơn bà X rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với các phần đất nêu trên; tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu rút một phần yêu cầu khởi kiện; trong quá trình tố tụng, bị đơn không có yêu cầu phản tố yêu cầu phân chia các phần đất trên, Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ yêu cầu khởi kiện đối với các phần đất này là đúng pháp luật; bị đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm phân chia các phần đất nêu trên là không có cơ sở chấp nhận.

[2] Về nội dung:

Theo đơn khởi kiện ngày 10/01/2020, đơn sửa đổi đơn khởi kiện ngày 20/4/2020, đơn khởi kiện bổ sung ngày 01/3/2021, nguyên đơn bà X yêu cầu Tòa án cấp sơ thẩm công nhận quyền sử dụng đất diện tích đo đạc thực tế 15.684,1m² (có 961,9m² hành lang an toàn đường bộ, 100m² đất ở đô thị), thuộc thửa số 1601 (thửa cũ số 433), tờ bản đồ số 52, tại phường M, thị xã B, tỉnh Bình Dương là tài sản chung của bà X và ông Nguyễn Văn B; bà X yêu cầu được chia 11.797,5m² và tài sản trên đất gồm: 01 căn nhà cấp 4, cây cao su.

Về hàng thừa kế: Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1944 (chết ngày 03/01/2019); ông B và bà X là vợ chồng, có 01 người con là ông Nguyễn Quang G, sinh năm 1976 (chết ngày 17/8/2012); ông G có vợ là bà Trần Thị Minh T và các con: cháu Nguyễn Trần Minh Q và cháu Nguyễn Trần Quang V1; cha mẹ ruột của ông B đã chết trước ông B; ông B không có người con riêng, con nuôi nào khác. Như vậy, hàng thừa kế thứ nhất của ông B gồm có: Bà X, người thừa kế thế vị của ông G là cháu Q và cháu V1.

Bà X cho rằng, đất tranh chấp là tài sản chung của bà X, ông B khai phá từ năm 1979, đến năm 2005, ông B đăng ký cấp giấy chứng nhận, việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là cấp cá nhân không phải cho hộ, việc cấp cho hộ là sai; nhà ở là tài sản của bà X, ông B xây dựng, cây cao su là tài sản riêng của bà X bỏ tiền ra trồng năm 2005, ông G, bà T không có công sức đóng góp hay xây dựng. Bà T cho rằng, đất là của ông bà để lại cho ông B (cha chồng), bà T, ông G có công sức đóng góp là quyền sử dụng đất do ông G làm, cây cao su trên đất do bà T, ông G trồng.

Tòa án cấp sơ thẩm nhận định, thửa đất số 1601 là tài sản chung của hộ gia đình, ông G được quản lý, sử dụng 20% diện tích đất, còn lại 40% là của ông B, 40% là của bà X, cụ thể: Diện tích đất thuộc quyền quản lý, sử dụng của ông B và là di sản xem xét phân chia là 6.273,6m² đất trồng cây lâu năm; di sản của ông G là 3.136,8m² đất trồng cây lâu năm; còn lại của bà X là 6.173,6m² đất trồng cây lâu năm và 100m² đất ở đô thị. Đồng thời tiến hành phân chia di sản

của ông G để lại thành 05 kỷ phần, bà X, bà T, cháu Q, cháu V1 mỗi người được hưởng 627,4m²; riêng ông B chết, phần di sản của ông B được hưởng từ di sản của ông G (627,4m²) được chuyển tiếp cho những người trong hàng thừa kế và diện thừa kế của ông B như sau: Bà X được hưởng 313,7m², cháu Q được hưởng 156,8m² và cháu V1 được hưởng 156,8m² đất trồng cây lâu năm. Về cây cao su trên đất, Tòa án cấp sơ thẩm xác định quyền sở hữu của từng người như sau: Ông B, bà X mỗi người được sở hữu 40% giá trị cây cao su; bà T, ông G mỗi người được sở hữu 10% giá trị cây cao su và phân chia di sản của ông G cho các đồng thừa kế của ông G, gồm: Bà X, ông B, bà T, cháu Q, cháu V1; phần của ông B thì bà X, cháu Q, cháu V1 hưởng thay.

Xét, nguyên đơn chỉ yêu cầu phân chia tài sản của ông B, bị đơn không có yêu cầu gì trong vụ án. Việc Tòa án cấp sơ thẩm phân chia di sản của ông G trong khối tài sản chung với ông B, bà X là chưa đúng pháp luật, vượt quá yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xâm phạm quyền quyết định và tự định đoạt của đương sự theo quy định tại Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền lợi của đương sự.

Ngoài ra, ngày 01/3/2021, bà X có đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu phân chia tài sản trên đất, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không ra thông báo thụ lý đối với yêu cầu khởi kiện bổ sung này là chưa đầy đủ thủ tục tố tụng. Mặt khác, theo mảnh trích lục địa chính ngày 22/02/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã B thể hiện tài sản trên đất tranh chấp còn có tường xây, hàng rào và trụ bê tông nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét, làm việc với đương sự là có yêu cầu giải quyết hay không nên không thể thi hành bản án được.

Từ những phân tích trên, Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, Tòa án cấp phúc thẩm không thể khắc phục được, cần hủy một phần bản án sơ thẩm về phân chia thừa kế; kháng cáo của bị đơn có cơ sở chấp nhận một phần.

[3] Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương là chưa phù hợp.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Người kháng cáo không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 148, khoản 3 Điều 308, Điều 310 và Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị Minh T.

1.1. Giữ nguyên một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2021/DS-ST ngày 06/4/2021 của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Dương như sau:

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Võ Thị Mai X đối với bị đơn bà Trần Thị Minh T về việc yêu cầu phân chia di sản thừa kế đối với các quyền sử dụng đất diện tích 2.125,9m² thuộc thửa số 328, 329, 330, 331, 332, 333; 3.790,3m² thuộc thửa số 121, 122, 123, 144, 145, 146, 147, 188; 3.409,8m² thuộc thửa số 183, 232, 234, 236, 278, 279, 280, 281; 3.145,1m² thuộc thửa số 282, 283, 284, 285, 286, 324, 326, 327; 19.048,6m² thuộc thửa số 389, tờ bản đồ số 52, tọa lạc tại phường M, thị xã B, tỉnh Bình Dương.

1.2. Hủy một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2021/DS-ST ngày 06/4/2021 của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Dương.

2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Trả cho bà Trần Thị Minh T 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo Biên lai thu tạm ứng số 0054492 ngày 20/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã B, tỉnh Bình Dương.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS thị xã B;
- TAND thị xã B;
- Các đương sự;
- Tổ Hành chính Tư pháp;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Duyên Hằng